

## I. QUY ĐỊNH CHUNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm 2 loại: Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược. Doanh nghiệp lập báo cáo tài chính theo dạng đầy đủ thì áp dụng Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” và một số quy định tại chuẩn mực kế toán số 27 “Báo cáo tài chính giữa niên độ”. Doanh nghiệp lập báo cáo tài chính theo dạng tóm lược thì áp dụng Chuẩn mực kế toán số 27 “ Báo cáo tài chính giữa niên độ” và hướng dẫn tại phần này. Mẫu biểu và các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính giữa niên độ thực hiện theo mẫu biểu và các chỉ tiêu trong chế độ báo cáo tài chính năm ban hành theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính).

Doanh nghiệp nhà nước phải lập báo cáo tài chính quý dạng đầy đủ khi nộp BCTC cho các cơ quan quản lý nhà nước. Các DN khác khi tự nguyện lập BCTC quý dạng đầy đủ hoặc tóm lược thì thực hiện theo phần hướng dẫn có liên quan của Thông tư này. Các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán khi thực hiện báo cáo tài chính giữa niên độ thực hiện theo phần hướng dẫn có liên quan của thông tư này và các quy định khác theo pháp luật về thị trường chứng khoán; Công ty mẹ niêm yết trên thị trường chứng khoán thì lập báo cáo tài chính quý của công ty mẹ và báo cáo tài chính tổng hợp quý của công ty mẹ và các công ty con. Từ báo cáo tài chính năm công ty mẹ phải lập báo cáo hợp nhất.

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán (đầy đủ, tóm lược)
- + Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (đầy đủ, tóm lược)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ( đầy đủ, tóm lược)
- + Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là cuối mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV)

Báo cáo tài chính giữa niên độ phải lập đúng hình thức, nội dung, phương pháp và trình bày phải nhất quán giữa các kỳ kế toán, nếu có nội dung khác thì phải giải thích ở Bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Các nội dung trình bày trên mỗi báo cáo tài chính giữa niên độ tối thiểu phải bao gồm các đề mục và các số cộng chi tiết được trình bày trong mỗi Báo cáo tài chính năm gần nhất tương ứng, và Bảng thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng phải tuân thủ các yêu cầu và nguyên tắc quy định ngắn hạn.

Khi điều chỉnh Báo cáo tài chính giữa niên độ doanh nghiệp phải áp dụng chính sách kế toán nhất quán cho một loại giao dịch cụ thể. Trường hợp doanh nghiệp tự nguyện thay đổi chính sách kế toán vào giữa năm tài chính thì doanh nghiệp phải áp dụng phương pháp hồi tố, tức là phải điều chỉnh lại báo cáo tài chính các quý trước.

Doanh nghiệp lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng phải thực hiện công khai Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

## **II. Hướng dẫn lập và trình bày BCTC giữa niên độ:**

### **1. Lập và trình bày Bảng cân đối kế toán giữa niên độ:**

#### **1.1. Nguyên tắc lập và trình bày:**

Việc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định chung về lập và trình bày BCTC, cũng như các nguyên tắc riêng đối với Bảng cân đối kế toán năm, được quy định trong BCTC doanh nghiệp hiện hành.

Ngoài ra khi lập BC này doanh nghiệp cũng phải tuân thủ các quy định sau

- Áp dụng các chính sách kế toán về ghi nhận và đánh giá tài sản, nợ phải trả tương tự như đối với Bảng cân đối kế toán năm

- Nội dung tối thiểu cần trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) gồm các khoản mục tổng hợp, mà mỗi khoản mục này là tổng của các khoản mục chi tiết ở Bảng cân đối kế toán năm gần nhất và các số liệu về các sự

---

kiện, các hoạt động mới phát sinh từ cuối niên độ kế toán năm trước gần nhất đến cuối quý BC này.

-Phải trình bày số liệu từ đầu niên độ đến hết ngày kết thúc mỗi quý BC và số liệu so sánh từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất (số đầu năm)

## **1.2. Kết cấu và nội dung bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)**

Căn cứ vào các nguyên tắc trình bày nêu trên, bảng cân đối kế toán tóm lược từng quý gồm tối thiểu các khoản mục chủ yếu được sắp xếp theo kết cấu quy định tại Chế độ kế toán Doanh nghiệp (Mẫu số B 01b-DN) ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

### **Phần tài sản:**

Các chỉ tiêu ở phần “tài sản” phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, gồm :

- A . Tài sản ngắn hạn
- B. Tài sản dài hạn

### **Phần nguồn vốn:**

Các chỉ tiêu ở phần “nguồn vốn” phản ánh nguồn hình thành tài sản có của doanh nghiệp tại ngày kết thúc quý. Các chỉ tiêu nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang sử dụng và quản lý ở doanh nghiệp, gồm:

- A. Nợ phải trả
- B. Vốn chủ sở hữu

Mỗi phần của bảng cân đối kế toán đều phản ánh theo 4 cột:

- +Mã số
- +Thuyết minh
- +Số cuối quý

+Số đầu năm

Sau đây là mẫu bảng:

**Mẫu số B 01 b-DN**

**Đơn vị báo cáo:...**

**Địa chỉ:....**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Dạng tóm lược)*

Quý ...năm...

Tại ngày...tháng ...năm...

Đơn vị tính:....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Các khoản phải thu tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220			
III. Bất động sản đầu tư	240			

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	270			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
II. Nợ dài hạn	330			
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400=410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

Lập, ngày...tháng ...năm...

**Người lập biểu**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Giám đốc**

(ký, họ tên, đóng dấu)

### III. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu:

#### 1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) (Mẫu số B-01b-DN)

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột 3 “thuyết minh” của báo cáo này dùng cho người đọc báo cáo tham chiếu số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bảng thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

- 
- Số liệu ghi ở cột 5 “số đầu năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc quý báo cáo được căn cứ vào số liệu của từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước.
  - Số liệu ghi ở cột 4 “số cuối quý” của báo cáo nay tại ngày kết thúc quý được thực hiện theo hướng dẫn như đối với bảng cân đối kế toán năm ( mẫu số B01 – DN)

---

---

## PHẦN TÀI SẢN

### TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Bao gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chi tiết này là tổng số dư nợ của các tài khoản: TK 111, TK112, TK113 và chi tiết TK 121, có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái tại ngày kết thúc báo cáo.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ( Mã 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn) hiện có tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Số liệu để ghi chi tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản: TK 121 và TK 128 trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái tại ngày kết thúc quý báo cáo sau khi trừ đi số dư Có của TK 129.

- Các khoản phải thu ngắn hạn ( Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu từ khách hàng ( sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi), khoản trả trước cho người bán , phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại ngày kết thúc quý báo cáo, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chi tiêu này là tổng số dư Nợ tại ngày kết thúc quý báo cáo của các tài khoản: TK 131, TK 331, TK 1368, TK 337 và ghi dư nợ chi tiết của các TK 138, 338, 141, 144 theo từng đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết, sau khi trừ chi tiết số dư Có của TK 139 “dự phòng phải thu khó đòi” tại ngày kết thúc quý báo cáo.

- Hàng tồn kho (Mã 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị thuần hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư nợ của các tài khoản: TK 151, TK 152, TK 153, TK 154, TK 155, TK 156, TK 157, TK 158, sau khi trừ số dư có TK 159, trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái tại ngày kết thúc quý báo cáo.

- Tài sản ngắn hạn khác (Mã 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu Nhà nước và tài sản ngắn hạn khác tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ của các tài khoản: TK 133 và chi tiết số dư tài khoản 333, TK 1381, TK 141, TK 142, và TK 144 trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái tại ngày kết thúc quý báo cáo.

- TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Phản ánh tổng giá trị thuần của các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn tại ngày kết thúc quý báo cáo gồm giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản dài hạn khác có đến ngày kết thúc quý báo cáo.

- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn và các khoản phải thu dài hạn khác tại ngày kết thúc quý báo cáo, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm.

Số hiệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ chi tiết phải thu dài hạn của các tài khoản: Chi tiết TK 131, TK 1361, TK 1368, và các TK 138, 338, 244, sau khi trừ đi chi tiết số dư có TK 139 tại ngày kết thúc quý báo cáo.

- Tài sản cố định (220)



---

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hiện có, tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ của các tài khoản: TK 211, TK 212, TK 213, sau khi trừ tổng số dư có của các tài khoản phản ánh giá trị hao mòn: TK 2141, 2142, 2143, và số dư nợ của TK 214 trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái tại ngày kết thúc quý báo cáo.

- Bất động sản đầu tư ( Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư hiện có tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư nợ của TK 217, sau khi trừ số dư có của TK 2147 trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký – Sổ Cái tại ngày kết thúc quý báo cáo.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn ( Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn hiện có tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản: TK 221, 222, 223, 228, trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái tại ngày kết thúc quý báo cáo, sau khi trừ số dư có TK 229.

- Tài sản dài hạn khác ( Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và tài sản khác tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của các TK 242, 243, 244 và các TK khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

-  TỔNG CÔNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Phản ánh tổng giá trị tài sản thuần hiện có của doanh nghiệp hiện có tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc các loại tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

---

---

## NGUỒN VỐN

### NO PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

- Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới 1 chu kỳ kinh doanh, các khoản vay ngắn hạn, và giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn và các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào chi tiết này là tổng số dư có của các khoản phải trả ngắn hạn của các TK 311, TK 315, TK 331, TK 131, 333, 334, 335, 336, 338, 138, 337, và TK 351, 352 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản liên quan và Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái các TK 311, 315, 337 tại ngày kết thúc quý báo cáo.

- Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là tổng chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ phải trả dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán ban đầu trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh: khoản phải trả cho người bán, phải trả dài hạn, phải trả dài hạn nội bộ, vay và nợ dài hạn, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và các khoản phải trả dài hạn khác tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết các khoản phải trả dài hạn của các tài khoản: TK 331, 336, 338, 341, 342, 335, 343, 344, 347, 351, và TK 352 trên sổ kế toán chi tiết các TK 331, 336, 338, 351, 352 và sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái các TK 341, 342, 343, 344, 347 tại ngày kết thúc quý báo cáo.

### VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400):

- Vốn chủ sở hữu (410)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ vốn thuộc chủ sở hữu của doanh nghiệp và các quỹ của doanh nghiệp, bao gồm: vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ

phần, vốn khác, cổ phiếu quỹ, chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận chưa phân phối và nguồn vốn đầu tư XDCB tại ngày kết thúc quý BC.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của Tài khoản 411 “Nguồn vốn kinh doanh”, TK 419 “Cổ phiếu quỹ”, TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”, TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển”, TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính”, TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”, TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối”, TK 441 “Nguồn vốn đầu tư XDCB”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Trường hợp các tài khoản: TK412, TK413, TK419, TK421 có số dư nợ thì số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Nguồn kinh phí và quỹ khác(Mã số 420)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi, nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án được cấp để chi tiêu cho các hoạt động sự nghiệp, dự án (sau khi trừ các khoản chi bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án) và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại ngày kết thúc quý BC.

#### **Tổng cộng nguồn vốn(Mã số 440)**

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại ngày kết thúc quay báo cáo.

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

*Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản”(MS 270)=Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn”(MS 440).*

#### **VÍ DỤ MINH HOẠ:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hoà,  
tỉnh Đồng Nai  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>397,937,657,494</b>	<b>179,079,163,900</b>
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		<b>8,541,815,905</b>	<b>44,423,027,953</b>
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		<b>255,055,000,000</b>	<b>14,055,000,000</b>
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		<b>46,448,601,458</b>	<b>30,318,114,546</b>
IV.Hàng tồn kho	140		<b>83,424,103,959</b>	<b>86,850,781,794</b>
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		<b>4,468,136,172</b>	<b>3,432,239,607</b>
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>204,526,140,048</b>	<b>200,093,292,261</b>
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.Tài sản cố định	220		<b>150,248,402,234</b>	<b>149,434,543,395</b>
III.Bất động sản đầu tư	240			-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		<b>42,168,075,855</b>	<b>38,499,423,011</b>
V.Tài sản dài hạn khác	260		<b>12,109,661,959</b>	<b>12,159,325,855</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>602,463,797,542</b>	<b>379,172,456,161</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>114,907,676,616</b>	<b>172,176,511,837</b>
I.Nợ ngắn hạn	310		<b>99,812,346,876</b>	<b>141,006,182,097</b>
II.Nợ dài hạn	330		<b>15,095,329,740</b>	<b>31,170,329,740</b>
<b>B-NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>487,556,120,926</b>	<b>206,995,944,324</b>
I.Vốn chủ sở hữu	410		<b>484,792,542,743</b>	<b>205,372,248,941</b>
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		<b>2,763,578,183</b>	<b>1,623,695,383</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>602,463,797,542</b>	<b>379,172,456,161</b>

Đồng Nai, ngày 22 tháng 04 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Doãn Thị Vân

Nguyễn Quang Hiến

Trương Phú Chiến

**PHÂN TÍCH****A. Tài sản:****- Tổng tài sản:**

Nhìn vào bảng cân đối ta thấy, tổng tài sản tại thời điểm báo cáo tăng 224 tỷ VND (tương đương 59%) so với đầu kỳ chủ yếu là từ phần tăng của tài sản ngắn hạn tăng 219 tỷ VND (tương đương 122%), trong khi đó tài sản dài hạn gần như không thay đổi.

- Tài sản ngắn hạn: Chiếm 66% trong cơ cấu tài sản, tỷ trọng tăng so với thời điểm đầu năm (47,3%).

Tại thời điểm cuối tháng 3/2009, tài sản ngắn hạn tăng 122%, nguyên nhân là do các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác tăng mạnh đến 241 tỷ VND gấp 18 lần số dư đầu năm, trong khi đó số dư tiền mặt giảm sút mạnh (giảm 35,9 tỷ VND tương đương 81%) tuy nhiên đây không phải là những khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và số dư lập dự phòng giảm giá bằng 0 rủi ro rất ít chứng tỏ đơn vị không để tiền mặt tại quỹ quá nhiều mà đưa vào đầu tư tài chính hứa hẹn khả năng sinh lời trong tương lai gần.

Các khoản phải thu tăng 53%, chủ yếu là trả trước cho người bán tăng 12 lần, trong khi phải thu của khách hàng giảm 40% cho thấy đơn vị đang chuẩn bị kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh khá lớn, tuy nhiên doanh thu của đơn vị trong thời gian tới có thể giảm do phải thu khách hàng giảm.

Hàng tồn kho không thay đổi nhiều so với thời điểm đầu năm cho thấy đơn vị có kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu, sản xuất kinh doanh khá ổn định.

- Tài sản dài hạn: Chiếm 34% cơ cấu tổng tài sản, tỷ trọng giảm so với thời điểm đầu năm (52,7%).

Như phân tích ở trên, tài sản dài hạn của đơn vị gần như không thay đổi, đơn vị gần như không trang bị thêm tài sản cố định trong quý, trong khi đó chi phí xây dựng dở dang tăng nhẹ 1,3% chủ yếu là do tăng chi phí xây dựng khu công nghiệp Mỹ Phước. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 10,5%, đây là những khoản đầu tư chứng khoán dài hạn, tại thời điểm lập báo cáo, đơn vị đã trích lập dự phòng rủi ro giảm giá cho thấy giá trị thị trường thời điểm lập báo cáo thấp hơn giá gốc 1,7%. Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn chiếm 19,6% cơ cấu tài sản dài hạn và có xu hướng tăng so với thời điểm đầu năm. Xu hướng này có thể đưa đến rủi ro cho đơn vị, do đầu tư chứng khoán dài hạn không phải là lĩnh vực kinh doanh chính của đơn vị mặt khác thị trường chứng khoán đang có xu hướng giảm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế thế giới.

**Nhận xét:** Tổng tài sản của đơn vị tăng mạnh trong quý qua, tuy nhiên mức tăng chủ yếu là từ tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn gần như không thay đổi cho thấy trong thời gian ngắn đơn vị chủ yếu tập trung vào hoạt động tài chính (đầu tư ngắn hạn tăng mạnh), hoạt động sản xuất kinh doanh đơn vị diễn ra bình thường, tuy nhiên, đơn vị cũng tăng mạnh phải trả người bán cho thấy đơn vị đang chuẩn bị cho kế hoạch sản xuất kinh doanh quý tới, cũng do trong thời gian ngắn nên đơn vị chưa tập trung vào hoạt động đầu tư tài sản dài hạn, nếu không có sự thay đổi trong thời gian tới có thể lâu dài sẽ ảnh hưởng đến năng lực sản xuất của đơn vị (do không đầu tư trang bị máy móc mới, tiên tiến để nâng cao năng lực sản xuất) từ đó ảnh hưởng tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị trong dài hạn.

Cơ cấu tài sản của đơn vị có sự chuyển đổi không hợp lý, đơn vị hoạt động trong ngành sản xuất công nghiệp, đòi hỏi tỷ trọng tài sản dài hạn chiếm phần lớn tuy nhiên tại thời điểm báo cáo tỷ trọng tài sản dài hạn có xu hướng giảm, đơn vị cần cải thiện trong thời gian tới.

## **B. Nguồn vốn:**

---

- Tổng nguồn vốn: Tổng nguồn vốn của đơn vị tăng mạnh, tương ứng với mức tăng tổng tài sản. Chủ yếu là do trong kỳ đơn vị thực hiện tăng vốn chủ sở hữu 279 tỷ VND. Trong khi đó nợ phải trả của đơn vị giảm 57 tỷ VND (-33%) chủ yếu là do đơn vị trả nợ các khoản vay ngắn và phải trả dài hạn khác giảm mạnh.

- Nợ phải trả: Tại thời điểm báo cáo, cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn của đơn vị cùng giảm trong đó nợ ngắn hạn giảm 29%, nợ dài hạn giảm 51,6% dẫn đến nợ phải trả của đơn vị giảm 34% so với thời điểm cuối năm trước.

Nợ ngắn hạn của đơn vị giảm 29% chủ yếu là do trong kỳ đơn vị tập trung trả nợ ngân hàng nên dư nợ vay ngắn hạn giảm 26,2 tỷ (-47%), chiếm dụng người bán giảm 16 tỷ VND (-22,2%) do đơn vị tăng trả trước cho người bán 22 tỷ VND tăng 12 lần so với thời điểm đầu kỳ.

Nợ dài hạn: Tại thời điểm 31/3/2009, nợ dài hạn của đơn vị giảm 51,6%, tuy nhiên không phải do đơn vị tập trung trả nợ dài hạn mà chủ yếu là các khoản phải trả dài hạn khác giảm mạnh -95% tuy nhiên tài sản cố định gần như không tăng, chi phí xây dựng dở dang không biến đổi nhiều cho thấy nguồn vốn dài hạn này đã hình thành nên tài sản ngắn hạn, cho thấy cách sử dụng nguồn vốn dài hạn của đơn vị chưa hiệu quả.

Trong kỳ, đơn vị tiếp tục giải ngân vốn vay dài hạn để đầu tư cho các dự án xây dựng đang dở dang, cụ thể nợ vay dài hạn tăng 12 tỷ VND gấp 16 lần số dư đầu kỳ.

- Vốn chủ sở hữu: Trong kỳ đơn vị thực hiện tăng vốn chủ sở hữu thêm 279 tỷ VND nên nguồn chủ sở hữu tăng 280 tỷ VND (135%), năng lực tài chính của đơn vị được cải thiện.

- Hệ số nợ của đơn vị: nợ phải trả/tổng nguồn vốn

01/01/2008: 45,3%

31/01/2008: 19,1%.

Hệ số nợ của đơn vị giảm so với thời điểm đầu năm, chủ yếu là do đơn vị bổ sung thêm vốn chủ sở hữu, tập trung trả nợ ngắn hạn và giảm mạnh phải trả người bán dài hạn. Cho thấy cơ cấu tài chính của đơn vị đã được cải thiện rõ rệt theo hướng an toàn

---

hơn, năng lực tài chính lành mạnh, tuy nhiên hệ số nợ thấp chưa hẳn đã tối ưu, đơn vị sẽ không sử dụng đòn bẩy tài chính hiệu quả và do đó hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị sẽ không cao.

### C. Cấu trúc tài chính:

Vốn lưu động ròng của đơn vị: VCSH + Nợ dài hạn – Ts dài hạn.

01/01/2008: + 38 tỷ VND

31/03/2008: +298 tỷ VND.

Cho thấy cấu trúc tài chính của đơn vị khá an toàn, vốn dài hạn dự thừa khá nhiều tuy nhiên khả năng sinh lời trong tương lai của đơn vị sẽ không cao, trong thời gian tới, với nguồn vốn chủ sở hữu vừa bổ sung đơn vị cần tập trung đầu tư vào tài sản dài hạn, máy móc thiết bị để cải thiện năng lực sản xuất, tăng cường vay vốn ngắn hạn tài trợ vốn lưu động sản xuất kinh doanh để có cấu trúc tài chính hiệu quả hơn.